

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

- Tên Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI
- Tên viết tắt: DOWACO
- Địa chỉ trụ sở chính: Số 48, Cách mạng tháng 8, P.Quyết Thắng, Tp.Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
- Điện thoại: (0251) 3843 316 Fax: (0251) 3847 149
- Website: www.dowaco.vn
- Mã chứng khoán: DNW
- Người được ủy quyền CBTT: **LÊ DUY DIỆP**
- Chức danh: Phó Giám đốc
- Loại thông tin công bố:

Định kỳ 24h 72h Theo yêu cầu Khác

Nội dung công bố thông tin như sau:

- Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán năm 2017 của Công ty cổ phần cấp nước Đồng Nai (đính kèm Báo cáo tài chính).
- Giải trình chênh lệch số liệu Báo cáo tài chính riêng năm 2017 trước và sau kiểm toán (đính kèm bản giải trình).
- Giải trình về việc kết quả kinh doanh năm 2017: Báo cáo tài chính riêng đã kiểm toán giảm hơn 10% so với cùng kỳ năm trước của Công ty cổ phần cấp nước Đồng Nai (đính kèm văn bản số 325/CN ngày 30/3/2018).

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 30/3/2018 tại đường dẫn <http://dowaco.vn/quan-he-co-dong.aspx>


Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố

Nơi nhận:

- Như trên;
- Tổng Công ty Sonadezi;
- HĐQT Công ty;
- Giám đốc Công ty;
- Trưởng Ban Kiểm soát;
- Lưu: VT-TCHC.

VT Ân

**Người được ủy quyền
công bố thông tin**



Lê Duy Diệp

**GIẢI TRÌNH CHÊNH LỆCH SỐ LIỆU BCTC NĂM 2017
TRƯỚC VÀ SAU KIỂM TOÁN**

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

A. Giải trình chênh lệch BCTC riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 trước và sau kiểm toán:

1. Bảng cân đối kế toán

Chỉ tiêu	Mã số	Số liệu trước kiểm toán	Số liệu sau kiểm toán	Chênh lệch	Nguyên nhân
Phải thu ngắn hạn khác	136	2.454.050.769	2.480.587.964	26.537.195	Phân loại lại
Hàng tồn kho	141	42.292.041.492	42.180.841.492	(111.200.000)	Kết chuyển sang TSCĐ
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	8.860.128.703	8.054.260.176	(805.868.527)	Ghi nhận tăng số thuế TNDN phải nộp năm 2017
Tài sản ngắn hạn khác	155	727.331.738	700.794.543	(26.537.195)	Phân loại lại
Tài sản cố định hữu hình	221	2.126.139.938.890	2.128.546.950.058	2.407.011.168	Ảnh hưởng từ 2 chỉ tiêu Nguyên giá và Giá trị hao mòn lũy kế
Nguyên giá	222	3.525.613.021.056	3.528.106.401.784	2.493.380.728	Kết chuyển từ chi phí trả trước và hàng tồn kho sang TSCĐ
Giá trị hao mòn lũy kế	223	(1.399.473.082.166)	(1.399.559.451.726)	(86.369.560)	Ghi nhận bổ sung tăng khấu hao tương ứng với các bút toán ghi tăng tài sản
Tài sản cố định vô hình	227	325.525.422.203	327.311.262.853	1.785.840.650	Ảnh hưởng từ việc điều chỉnh khấu hao
Giá trị hao mòn lũy kế	229	(28.603.435.087)	(26.817.594.437)	1.785.840.650	Điều chỉnh chi phí khấu hao
Chi phí trả trước dài hạn	261	60.963.886.213	58.911.428.719	(2.052.457.494)	Kết chuyển sang TSCĐ
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	3.590.312.605.280	3.591.535.931.077	1.223.325.797	
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	134.468.200.518	135.691.526.315	1.223.325.797	
LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421a	107.585.459.619	109.476.272.968	1.890.813.349	Điều chỉnh hồi tố lợi nhuận năm nay sang năm trước



LNST chưa phân phối kỳ này	421b	26.882.740.899	26.215.253.347	(667.487.552)	Ảnh hưởng từ các bút toán điều chỉnh Giá vốn hàng bán và Chi phí thuế TNDN
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	270	3.590.312.605.280	3.591.535.931.077	1.223.325.797	

2. Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh

Chỉ tiêu	Mã số	Số liệu trước kiểm toán	Số liệu sau kiểm toán	Chênh lệch	Nguyên nhân
Giá vốn hàng bán	11	547.213.798.824	547.548.121.187	334.322.363	Điều chỉnh chi phí khấu hao
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	305.584.412.573	305.250.090.210	(334.322.363)	Ảnh hưởng của việc điều chỉnh Giá vốn hàng bán
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	31.095.099.897	30.760.777.534	(334.322.363)	Ảnh hưởng của việc điều chỉnh Giá vốn hàng bán
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	30.878.083.926	30.543.761.563	(334.322.363)	Ảnh hưởng của việc điều chỉnh Giá vốn hàng bán
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	3.995.343.027	4.328.508.216	333.165.189	Ghi nhận thêm do loại trừ phần chi phí không được trừ và các thay đổi về khấu hao ở trên
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	26.882.740.899	26.215.253.347	(667.487.552)	Tổng hợp ảnh hưởng từ các điều chỉnh trên

3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Chỉ tiêu	Mã số	Số liệu trước kiểm toán	Số liệu sau kiểm toán	Chênh lệch	Nguyên nhân
Lợi nhuận trước thuế	01	30.878.083.926	30.543.761.563	(334.322.363)	Chênh lệch từ Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh
Khấu hao TSCĐ	02	179.255.918.199	179.919.963.797	664.045.598	Tính lại khấu hao TSCĐ
Tăng, giảm các khoản thu	09	(16.471.112.250)	(16.320.977.083)	150.135.167	Kiểm toán điều chỉnh
Hàng tồn kho	10	(8.372.924.225)	(8.261.724.225)	111.200.000	Kết chuyển sang TSCĐ
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(111.766.564.975)	(114.410.080.871)	(2.643.515.896)	Ảnh hưởng từ các khoản mục khác
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(15.275.355.476)	(13.222.897.982)	2.052.457.494	Kết chuyển sang TSCĐ

B. Giải trình chênh lệch BCTC hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 trước và sau kiểm toán:

1. Bảng cân đối kế toán hợp nhất

Chỉ tiêu	Mã số	Số liệu trước kiểm toán	Số liệu sau kiểm toán	Chênh lệch	Nguyên nhân
Phải thu ngắn hạn khác	131	3.676.370.699	3.564.241.227	(112.129.472)	Điều chỉnh giảm khoản lãi cho vay dự thu công ty con đang ghi nhận và phân loại lại trên BCTC công ty mẹ
Hàng tồn kho	141	52.113.247.706	52.002.047.706	(111.200.000)	Kết chuyển sang TSCĐ
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	9.848.143.998	9.042.275.471	(805.868.527)	Ghi nhận tăng số thuế TNDN phải nộp năm 2017 của công ty mẹ
Tài sản ngắn hạn khác	155	727.331.738	700.794.543	(26.537.195)	Phân loại lại
Tài sản cố định hữu hình	221	2.216.050.799.675	2.221.901.946.391	5.851.146.716	Ảnh hưởng từ 2 chỉ tiêu Nguyên giá và Giá trị hao mòn lũy kế
Nguyên giá	222	3.750.696.865.415	3.756.872.352.631	6.175.487.216	Ảnh hưởng từ bút toán điều chỉnh trên BCTC của công ty mẹ và giao dịch nội bộ
Giá trị hao mòn lũy kế	223	(1.534.646.065.740)	(1.534.970.406.240)	(324.340.500)	Ảnh hưởng từ bút toán điều chỉnh trên BCTC của công ty mẹ và giao dịch nội bộ
Tài sản cố định vô hình	227	325.525.422.203	327.311.262.853	1.785.840.650	Điều chỉnh chi phí khấu hao
Giá trị hao mòn lũy kế	229	(28.690.601.762)	(26.904.761.112)	1.785.840.650	Điều chỉnh chi phí khấu hao
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	27.563.337.517	29.424.106.038	1.860.768.522	Sử dụng số liệu trước kiểm toán của Công ty liên kết
Chi phí trả trước dài hạn	261	61.889.353.002	59.836.895.508	(2.052.457.494)	Kết chuyển sang TSCĐ
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	1.089.550.050	389.588.575	(699.961.475)	Ảnh hưởng của điều chỉnh giao dịch nội bộ
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	3.696.339.356.818	3.702.028.958.542	5.689.601.725	
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	169.685.226.817	173.931.442.798	4.246.215.982	



LNST chưa phân phối kỳ trước	421a	129.476.076.784	131.366.894.183	1.890.817.399	Chưa kết chuyển LNST chưa phân phối kỳ trước sang kỳ này
LNST chưa phân phối kỳ này	421b	40.209.150.033	42.564.548.616	2.355.398.583	Ảnh hưởng từ điều chỉnh lợi nhuận trên BCTC công ty mẹ và thu nhập từ phần sở hữu trong công ty liên kết
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	104.492.542.200	105.935.927.943	1.443.385.743	Ảnh hưởng từ việc điều chỉnh giao dịch nội bộ
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	3.696.339.356.818	3.702.028.958.542	5.689.601.725	

2. Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh hợp nhất

Chỉ tiêu	Mã số	Số liệu trước kiểm toán	Số liệu sau kiểm toán	Chênh lệch	Nguyên nhân
Giá vốn hàng bán	11	597.028.057.939	593.918.244.754	(3.109.813.185)	Ảnh hưởng từ bút toán điều chỉnh trên BCTC của công ty mẹ và giao dịch nội bộ
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	357.942.392.456	361.052.205.641	3.109.813.185	Ảnh hưởng của việc điều chỉnh trên
Doanh thu hoạt động tài chính	21	7.298.769.627	7.160.098.910	(138.670.717)	Điều chỉnh giảm khoản lãi cho vay dự thu công ty con đang ghi nhận
Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết	24	2.503.357.586	4.364.126.108	1.860.768.522	Sử dụng số liệu trước kiểm toán của Công ty liên kết
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	55.062.655.099	59.894.566.089	4.831.910.990	Ảnh hưởng của các bút toán điều chỉnh trên
Tổng lợi nhuận kế toán-trước thuế	50	54.831.424.053	59.663.335.043	4.831.910.990	Ảnh hưởng của các bút toán điều chỉnh trên
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	11.125.745.030	11.458.910.219	333.165.189	Ảnh hưởng từ bút toán điều chỉnh trên BCTC của công ty mẹ
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	(497.205.881)	202.755.594	699.961.475	Ảnh hưởng của điều chỉnh giao dịch nội bộ
Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	44.202.884.904	48.001.669.230	3.798.784.325	Tổng hợp ảnh hưởng từ các điều chỉnh trên

Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61	32.225.368.439	34.580.767.022	2.355.398.582	Tổng hợp ảnh hưởng từ các điều chỉnh trên
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62	11.977.516.465	13.420.902.208	1.443.385.743	Ảnh hưởng từ việc điều chỉnh giao dịch nội bộ

3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất

Chỉ tiêu	Mã số	Số liệu trước kiểm toán	Số liệu sau kiểm toán	Chênh lệch	Nguyên nhân
Lợi nhuận trước thuế	01	54.831.424.053	59.663.335.043	4.831.910.990	Chênh lệch từ Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	192.172.692.531	193.074.709.069	902.016.538	Ảnh hưởng từ bút toán điều chỉnh trên BCTC của công ty mẹ và giao dịch nội bộ
Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(9.905.699.463)	(11.627.797.268)	(1.722.097.805)	Ảnh hưởng từ phần lãi lỗ trong công ty liên kết
Tăng, giảm các khoản thu	09	7.052.202.457	7.202.337.624	150.135.167	Kiểm toán trình bày lại
Hàng tồn kho	10	(8.848.099.558)	(8.736.899.558)	111.200.000	Kết chuyển sang TSCĐ
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(136.471.917.869)	(139.115.433.765)	(2.643.515.896)	Ảnh hưởng từ bút toán điều chỉnh trên BCTC của công ty mẹ
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(15.911.415.692)	(13.858.958.198)	2.052.457.494	Kết chuyển sang TSCĐ
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(226.041.526.266)	(229.779.304.579)	(3.737.778.313)	Ảnh hưởng từ bút toán điều chỉnh giao dịch nội bộ
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	7.397.502.445	9.206.502.445	1.809.000.000	Điều chỉnh thu nhập cổ tức nội bộ
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(66.584.334.890)	(68.393.334.890)	(1.809.000.000)	Điều chỉnh thu nhập cổ tức nội bộ

Giải trình bổ sung (nếu cần thiết):

Nơi nhận:

- Như trên;
- Chủ tịch HĐQT Công ty;
- Ban Giám đốc Công ty;
- Phòng Tài chính kế toán;
- Ban Kiểm soát Công ty;
- Ban Kiểm toán nội bộ;
- Lưu VT.TC-HC.

Đồng Nai, ngày 30 tháng 3 năm 2018
 NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT



Phan Hùng

Số: 325 /CN

Đồng Nai, ngày 30 tháng 03 năm 2018

V/v Kết quả kinh doanh giảm hơn 10%
so với cùng kỳ năm trước (đã kiểm toán)

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tổ chức niêm yết: CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI
2. Mã chứng khoán niêm yết: DNW

Thực hiện Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty CP Cấp nước Đồng Nai giải trình tình hình biến động lợi nhuận sau thuế TNDN năm 2017 (đã kiểm toán) giảm hơn 10% so với lợi nhuận sau thuế TNDN năm 2016 như sau:

1. Báo cáo tài chính riêng đã kiểm toán:

STT	Nội dung	Năm 2017	Năm 2016	Chênh lệch	Tỉ lệ
1	Lợi nhuận sau thuế TNDN	26.215.253.347	55.326.700.978	-29.111.447.631	-52,6%

Nguyên nhân biến động lợi nhuận:

Tổng doanh thu và thu nhập trong năm 2017 của công ty là 867.260.498.101 đồng, so với năm 2016 là 825.991.183.538 đồng thì tăng 41.269.314.563 đồng tương ứng 5%. Nguyên nhân chủ yếu là do hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm 2017 của công ty được mở rộng và phát triển, dẫn đến doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng 5,8%.

Tổng chi phí trong năm 2017 là 841.045.244.754 đồng, so với năm 2016 là 770.664.482.560 đồng thì tăng 70.380.762.194 đồng, tương ứng 9,1%. Nguyên nhân chủ yếu là trong năm 2017, công ty đã ghi nhận khoản lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại nợ có gốc ngoại tệ cuối kỳ là 96.383.464.345 đồng, so với khoản lỗ tỷ giá của năm 2016 là 42.446.181.198 đồng thì tăng 53.937.283.147 đồng.

Tổng hợp các ảnh hưởng trên, lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN ghi nhận khoản chênh lệch giảm 29.111.447.631 đồng, tương ứng 52,6%.



2. Báo cáo tài chính hợp nhất đã kiểm toán:

2.1. Giải trình về việc kết quả kinh doanh giảm hơn 10% so với cùng kỳ năm trước

STT	Nội dung	Năm nay	Năm trước	Chênh lệch	Tỉ lệ
1	Lợi nhuận sau thuế TNDN	48.001.669.230	73.551.652.826	-25.549.983.596	-34,7%

Nguyên nhân biến động lợi nhuận:

Tổng doanh thu và thu nhập trong năm 2017 của công ty mẹ và các đơn vị thành viên là 971.434.460.643 đồng, so với cùng kỳ năm 2016 là 912.331.264.994 đồng thì tăng 59.103.195.649 đồng, tương ứng 6,5%. Nguyên nhân chủ yếu là do hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm 2017 của công ty được mở rộng và phát triển, dẫn đến doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng 6,6%.

Tổng chi phí trong năm 2017 của công ty mẹ và các đơn vị thành viên là 923.432.791.413 đồng, so với cùng kỳ năm 2016 là 838.779.612.168 đồng thì tăng 84.653.179.245 đồng, tương ứng 10,1%. Nguyên nhân chủ yếu là do trong năm 2017, công ty đã ghi nhận khoản lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại nợ có gốc ngoại tệ cuối kỳ là 96.383.464.345 đồng, so với khoản lỗ tỷ giá của năm 2016 là 42.446.181.198 đồng thì tăng 53.937.283.147 đồng. Khoản tăng còn lại là 30.715.896.098 đồng phù hợp với khoản tăng doanh thu trong năm.

Tổng hợp các ảnh hưởng trên, lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN ghi nhận khoản chênh lệch giảm 25.549.983.596 đồng, tương đương 34,7%.

2.2. Giải trình về chênh lệch trên 5% giữa kết quả kinh doanh trước và sau kiểm toán

STT	Nội dung	Trước kiểm toán	Sau kiểm toán	Chênh lệch	Tỉ lệ
1	Lợi nhuận trước thuế TNDN	54.831.424.053	59.663.335.043	4.831.910.990	8,1%
2	Lợi nhuận sau thuế TNDN	44.202.884.904	48.001.669.230	3.798.784.326	7,9%

- (1) Kiểm toán thực hiện các bút toán điều chỉnh về giao dịch nội bộ giữa công ty mẹ và công ty con làm giảm “Giá vốn hàng bán” và tăng “Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ”: **3.109.813.185**
- (2) Kiểm toán thực hiện bút toán điều chỉnh lãi vay phải thu công ty mẹ mà công ty con đang ghi nhận làm giảm “Doanh thu hoạt động tài chính”: **138.670.717**
- (3) Công ty mẹ sử dụng BCTC chưa được kiểm toán của công ty liên kết, sau khi BCTC đã được kiểm toán thì chỉ tiêu “Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết” tăng: **1.860.768.522**
- (4) Tổng hợp ảnh hưởng từ các điều chỉnh (1), (2), (3) làm tăng chỉ tiêu “Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế”: **4.831.910.990**.
- (5) Kiểm toán ghi nhận thêm thuế TNDN hiện hành do ảnh hưởng từ các bút toán điều chỉnh trên BCTC công ty mẹ làm tăng “Chi phí thuế TNDN hiện hành”: **333.165.189**
- (6) Kiểm toán thực hiện các bút toán điều chỉnh về giao dịch nội bộ giữa công ty mẹ và công ty con làm tăng “Chi phí thuế TNDN hoãn lại”: **699.961.475**
- (7) Tổng hợp ảnh hưởng từ các điều chỉnh (4), (5), (6) làm tăng chỉ tiêu “Lợi nhuận sau thuế TNDN”: **3.798.784.326**

Trên đây là giải trình của Công ty cổ phần Cấp nước Đồng Nai, kính trình Ủy ban chứng khoán Nhà nước và Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội xem xét.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, BGD;
- Phòng TCKT;
- Lưu VT.



GIÁM ĐỐC ✓

Phan Hùng

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2017



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 – 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 – 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán riêng	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	8
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	9 – 37

02
C
W
<SN
/

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai (dưới đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đính kèm đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Vũ Văn Học	Chủ tịch
Ông Phan Hùng	Thành viên
Ông Nguyễn Xuân Thịnh	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Bình	Thành viên
Ông Lê Duy Diệp	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Thiên	Thành viên
Ông Võ Văn Bình	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Bà Phạm Thị Hồng	Trưởng ban
Bà Phan Thùy Đoàn	Thành viên
Bà Tăng Tố Vân	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Phan Hùng	Giám đốc
Ông Lê Duy Diệp	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Bình	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Xuân Thịnh	Phó Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hằng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI

Số 48 Đường Cách Mạng Tháng Tám, P. Quyết Thắng,
TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)**KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam, thành viên RSM Quốc tế.

CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty công bố rằng, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, các khoản nợ ngắn hạn của Công ty đã vượt quá tài sản ngắn hạn của Công ty là 234.973.731.201 VND. Nguyên nhân chính của việc các khoản nợ ngắn hạn vượt quá tài sản ngắn hạn là do việc trình bày lại các khoản vay dài hạn đến hạn trả sang ngắn hạn theo quy định. Vào ngày lập báo cáo này không có lý do nào để Ban Giám đốc Công ty tin rằng các chủ đầu tư sẽ không tiếp tục tài trợ để Công ty có thể hoạt động liên tục trong tương lai. Do vậy, các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 vẫn được soạn thảo trên cơ sở Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc



Phan Hùng

Giám đốc

Đồng Nai, ngày 30 tháng 3 năm 2018

Số: 18.110/BCKT-RSM HCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các thành viên Hội đồng Quản trị
Các thành viên Ban Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI**

Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai (dưới đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 30 tháng 3 năm 2018 từ trang 05 đến trang 37, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

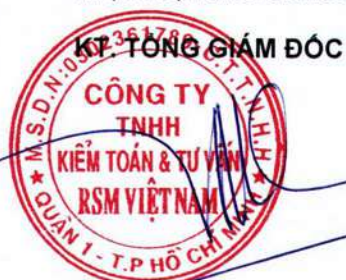
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính riêng của Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc báo cáo đến mục 2.5 trong Bản thuyết minh báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 về việc các khoản nợ ngắn hạn của Công ty đã vượt quá tài sản ngắn hạn của Công ty là 234.973.731.201 VND. Đây là dấu hiệu cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Nguyên nhân chính của việc các khoản nợ ngắn hạn vượt quá tài sản ngắn hạn là do việc trình bày lại các khoản vay dài hạn đến hạn trả sang ngắn hạn. Vào ngày phát hành báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty tin rằng Công ty vẫn tiếp tục hoạt động liên tục trong vòng 12 tháng tới kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán. Do vậy, các báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 vẫn được soạn thảo trên cơ sở Công ty tiếp tục hoạt động liên tục.



Lục Thị Vân
Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:
0172-2018-026-1

Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam
TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 3 năm 2018

Trịnh Thanh Thanh
Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:
2820-2016-026-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31/12/2017

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2017	Tại ngày 01/01/2017
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		402.658.974.474	408.069.887.542
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	80.165.884.922	100.135.698.697
1. Tiền	111		30.165.884.922	30.135.698.697
2. Các khoản tương đương tiền	112		50.000.000.000	70.000.000.000
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		253.439.050.272	257.890.347.598
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.3	64.741.676.848	109.911.520.293
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.4	186.774.056.866	146.444.101.008
3. Phải thu ngắn hạn khác	136		2.480.587.964	1.534.726.297
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.5	(557.271.406)	-
III. Hàng tồn kho	140	4.6	42.180.841.492	33.919.117.267
1. Hàng tồn kho	141		42.180.841.492	33.919.117.267
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		26.873.197.788	16.124.723.980
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		18.118.143.069	15.373.080.898
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	4.13	8.054.260.176	-
3. Tài sản ngắn hạn khác	155		700.794.543	751.643.082
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		3.188.876.956.603	2.915.615.807.854
I. Tài sản cố định	220		2.455.858.212.911	2.377.667.102.124
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.8	2.128.546.950.058	2.044.917.501.065
Nguyên giá	222		3.528.106.401.784	3.273.392.982.451
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.399.559.451.726)	(1.228.475.481.386)
2. Tài sản cố định vô hình	227	4.9	327.311.262.853	332.749.601.059
Nguyên giá	228		354.128.857.290	351.857.261.906
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(26.817.594.437)	(19.107.660.847)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		544.508.404.880	377.661.264.900
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	4.7	544.508.404.880	377.661.264.900
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250	4.2	129.598.910.093	114.598.910.093
1. Đầu tư vào công ty con	251		103.728.819.600	103.728.819.600
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		22.800.368.003	7.800.368.003
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		3.069.722.490	3.069.722.490
IV. Tài sản dài hạn khác	260		58.911.428.719	45.688.530.737
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.10	58.911.428.719	45.688.530.737
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		3.591.535.931.077	3.323.685.695.396

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)
Tại ngày 31/12/2017

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2017	Tại ngày 01/01/2017
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		2.415.331.375.188	2.102.806.870.966
I. Nợ ngắn hạn	310		637.632.705.675	486.382.848.753
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.11	50.465.586.014	21.587.372.215
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.12	15.102.696.578	4.012.760.194
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.13	4.230.340.018	8.989.007.139
4. Phải trả người lao động	314		10.060.903.273	3.600.670.093
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.14	14.534.102.619	10.604.767.338
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.15	6.092.097.327	21.839.252.729
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.16	525.872.231.466	409.212.090.397
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		11.274.748.380	6.536.928.648
II. Nợ dài hạn	330		1.777.698.669.513	1.616.424.022.213
1. Phải trả người bán dài hạn	331	4.11	16.466.323.376	33.983.198.684
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	4.12	7.744.759.976	5.571.400.440
3. Phải trả dài hạn khác	337	4.15	231.450.824.011	139.582.268.319
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	4.16	1.522.036.762.150	1.437.287.154.770
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.176.204.555.889	1.220.878.824.430
I. Vốn chủ sở hữu	410	4.17.1	1.176.086.874.954	1.220.053.736.922
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		15.552.270.309	15.552.270.309
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	4.17.4	24.843.078.330	10.461.239.107
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		135.691.526.315	194.040.227.506
LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421a		109.476.272.968	138.713.526.528
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		26.215.253.347	55.326.700.978
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		117.680.935	825.087.508
1. Nguồn kinh phí	431		117.680.935	825.087.508
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		3.591.535.931.077	3.323.685.695.396



Phan Hùng
Giám đốc

Đồng Nai, ngày 30 tháng 3 năm 2018

Nguyễn Thu Oanh
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thanh Tâm
Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2017	Năm 2016
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	852.825.834.524	805.949.685.519
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		27.623.127	259.107.692
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		852.798.211.397	805.690.577.827
4. Giá vốn hàng bán	11	5.2	547.548.121.187	531.646.371.931
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		305.250.090.210	274.044.205.896
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	14.114.233.898	17.941.699.587
7. Chi phí tài chính	22	5.4	153.934.488.172	108.815.613.181
<i>Trong đó, chi phí lãi vay</i>	23		55.116.116.725	54.867.882.856
8. Chi phí bán hàng	25	5.5	95.785.672.911	83.083.919.058
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.6	38.883.385.491	35.564.106.127
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		30.760.777.534	64.522.267.117
11. Thu nhập khác	31		348.052.806	2.358.906.124
12. Chi phí khác	32		565.068.777	513.303.643
13. Lợi nhuận khác	40		(217.015.971)	1.845.602.481
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		30.543.761.563	66.367.869.598
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.8	4.328.508.216	11.041.168.620
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		26.215.253.347	55.326.700.978



Phan Hùng
Giám đốc

Đồng Nai, ngày 30 tháng 3 năm 2018

Nguyễn Thu Oanh
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thanh Tâm
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2017	Năm 2016
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		30.543.761.563	66.367.869.598
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao TSCĐ	02	5.7	179.919.963.797	169.078.482.343
Các khoản dự phòng	03		557.271.406	(785.000.000)
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		96.383.464.345	42.446.181.198
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(14.432.251.202)	(16.067.850.605)
Chi phí lãi vay	06	5.4	55.116.116.725	54.867.882.856
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		348.088.326.634	315.907.565.390
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(16.320.977.083)	13.470.711.202
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(8.261.724.225)	(4.854.073.942)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(114.410.080.871)	(203.556.832.290)
Tăng giảm chi phí trả trước	12		(13.222.897.982)	(26.037.036.550)
Tiền lãi vay đã trả	14		(55.025.051.306)	(46.627.107.494)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	4.13	(18.402.298.380)	(20.455.434.635)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		2.270.592.609	2.138.909.334
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(8.467.905.914)	(2.446.068.884)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		116.247.983.482	27.540.632.131
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(205.596.874.692)	(235.533.529.888)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		18.046.880.280	53.898.558.182
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(15.000.000.000)	-
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	5.3	14.114.233.898	13.989.535.390
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(188.435.760.514)	(167.645.436.316)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33		802.499.662.316	810.171.731.909
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(690.450.154.569)	(651.656.551.740)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho sở hữu	36		(59.831.544.490)	(49.853.025.328)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		52.217.963.257	108.662.154.841
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM	50		(19.969.813.775)	(31.442.649.344)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		100.135.698.697	131.578.348.041
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM	70	4.1	80.165.884.922	100.135.698.697



Phan Hùng
Giám đốc

Đồng Nai, ngày 30 tháng 3 năm 2018

Nguyễn Thu Oanh
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thanh Tâm
Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trước đây là Công ty TNHH Một Thành Viên Cấp nước Đồng Nai, một doanh nghiệp Nhà nước. Ngày 05 tháng 09 năm 2014, Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh Đồng Nai đã ban hành Quyết định số 2744/QĐ-UBND về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa và chuyển Công ty TNHH Một Thành Viên Cấp Nước Đồng Nai thành công ty cổ phần. Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai (DOWACO) chính thức đi vào hoạt động theo hình thức công ty cổ phần từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3600259296 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp ngày 29 tháng 12 năm 2014.

Công ty đã đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sàn giao dịch Upcom và được cấp mã chứng khoán DNW tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán số 53/2015/GCNCP-VSD ngày 03 tháng 07 năm 2015.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 1.000.000.000.000 VND, được chi tiết như sau:

Nhà đầu tư	Quốc gia	Tại ngày 31/12/2017		Tại ngày 01/01/2017	
		Giá trị Ngàn đồng	Tỷ lệ (%)	Giá trị Ngàn đồng	Tỷ lệ (%)
Tổng Công ty Cổ phần Phát Triển Khu Công nghiệp	Việt Nam	639.891.000	63,99%	639.891.000	63,99%
Các nhà đầu tư khác	Việt Nam	360.109.000	36,01%	360.109.000	36,01%
Cộng		1.000.000.000	100%	1.000.000.000	100%

Vốn pháp định theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 6.000.000.000 VND.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại Số 48 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Quyết Thắng, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 949 nhân viên (31/12/2016: 940 nhân viên).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Khai thác và cung cấp nước sạch.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước: Khai thác, lọc nước phục vụ sinh hoạt đô thị và công nghiệp, phân phối nước sạch.
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại: Sản xuất các sản phẩm cơ khí chuyên ngành nước.
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng: Kinh doanh vật tư thiết bị phụ kiện chuyên ngành nước.
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: Thiết kế công trình cấp nước, thiết kế hệ thống cấp nước cho công trình, thiết kế công trình thoát nước. Khảo sát, giám sát thi công, thẩm tra các công trình cấp nước.
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí: Lắp đặt hệ thống cấp nước, thoát nước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

- Xây dựng công trình công ích: Xây dựng các công trình cấp thoát nước.
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật: Kiểm định đồng hồ đo nước từ 15mm đến 100mm.

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty có các công ty con, liên kết và đơn vị trực thuộc như sau:

<u>Tên</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết</u>	<u>Tỷ lệ vốn góp</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>
Công ty con:				
Công ty Cổ phần Cấp nước Nhơn Trạch	Khu Công Nghiệp Nhơn Trạch, số 319B, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai	52,44%	52,44%	52,44%
Công ty Cổ phần Cấp nước Long Khánh	Số 02 Bis, Cách Mạng Tháng Tám, Phường Xuân Bình, Thị xã Long Khánh, Tỉnh Đồng Nai	51,00%	51,00%	51,00%
Công ty liên kết:				
Công ty Cổ phần Dịch vụ và Xây dựng Cấp nước Đồng Nai	Số 52 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Quyết Thắng, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai	36,00%	36,00%	36,00%
Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Tân	Số 48 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Quyết Thắng, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai	25,00%	25,00%	25,00%
Đơn vị trực thuộc:				
<u>Tên</u>	<u>Địa chỉ</u>			
Chi nhánh Quản lý ghi thu	Số 48 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Quyết Thắng, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai			
Chi nhánh cấp nước Tân Định	Thị trấn Định Quán, Huyện Định Quán, Tỉnh Đồng Nai			
Chi nhánh cấp nước Thiện Tân	Xã Thiện Tân, Huyện Vĩnh Cửu, Tỉnh Đồng Nai			
Chi nhánh cấp nước Xuân Lộc	Thị trấn Gia Ray, Huyện Xuân Lộc, Tỉnh Đồng Nai			
Chi nhánh cấp nước Nhơn Trạch	Xã Thiện Tân, Huyện Vĩnh Cửu, Tỉnh Đồng Nai			
Chi nhánh cấp nước Vĩnh An	Thị trấn Vĩnh An, Huyện Vĩnh Cửu, Tỉnh Đồng Nai			
Chi nhánh cấp nước Long Bình	Phường Long Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai			
Chi nhánh cấp nước Biên Hòa	Phường Quyết Thắng, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai			
Chi nhánh cấp nước Long Thành	Khu Phước Hải, Thị trấn Long Thành, Huyện Long Thành			
Chi nhánh cấp nước Thạnh Phú	Xã Thiện Tân, Huyện Vĩnh Cửu, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam			
Chi nhánh Quản lý các dự án cấp nước Đồng Nai	Xã Hóa An, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

2.3. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4. Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VND.

2.5. Giả định hoạt động liên tục

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, các khoản nợ ngắn hạn của Công ty đã vượt quá tài sản ngắn hạn của Công ty là 234.973.731.201 VND. Nguyên nhân chính của việc các khoản nợ ngắn hạn vượt quá tài sản ngắn hạn là do việc trình bày lại các khoản vay dài hạn đến hạn trả sang ngắn hạn theo quy định. Vào ngày lập báo cáo này không có lý do nào để Ban Giám đốc Công ty tin rằng các chủ đầu tư sẽ không tiếp tục tài trợ để Công ty có thể hoạt động liên tục trong tương lai. Do vậy, các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 vẫn được soạn thảo trên cơ sở Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG

3.1. Ngoại tệ

- Tỷ giá áp dụng trong kế toán là tỷ giá của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam.
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại nợ phải trả là tỷ giá tính chéo của Đồng Việt Nam so với một số ngoại tệ áp dụng tính thuế xuất khẩu và thuế nhập khẩu do Ngân hàng Nhà nước công bố.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.2. Các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Các khoản tương đương tiền được xác định phù hợp với Chuẩn mực kế toán "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ".

3.4. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư vào công ty con khi Công ty có quyền kiểm soát các chính sách và hoạt động, thường thể hiện qua việc nắm giữ hơn 50% quyền biểu quyết.

Các khoản đầu tư vào công ty con được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư vào công ty liên kết khi Công ty nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư mà không có thỏa thuận khác.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

Đầu tư khác

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư khác là các khoản đầu tư ngoài các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên doanh, và đầu tư vào công ty liên kết.

Các khoản đầu tư khác được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Phương pháp lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính

Đối với các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính dài hạn được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 (Thông tư 228) và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 06 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228 của Bộ Tài chính. Theo đó, Công ty được yêu cầu trích lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính dài hạn nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch theo phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích tối đa cho mỗi khoản đầu tư bằng số vốn đã đầu tư.

Đối với các khoản đầu tư khác

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư khác được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của các khoản đầu tư này giảm xuống thấp hơn giá gốc, việc trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 (Thông tư 228) và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 06 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228 của Bộ Tài chính.

3.5. Nợ phải thu

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu bao gồm các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được trình bày theo giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính và đánh giá của Ban Giám đốc dựa trên khả năng thu hồi các khoản nợ phải thu này tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.6. Hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

3.7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và thuế trước bạ (nếu có).

Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

▪ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
▪ Máy móc thiết bị	05 - 20 năm
▪ Phương tiện vận tải truyền dẫn	05 - 30 năm
▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10 năm
▪ Tài sản cố định khác	10 năm

3.8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

Nguyên tắc kế toán các tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất từ 20 đến 48 năm.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy vi tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Chi phí quy hoạch bản đồ

Chi phí quy hoạch bản đồ tỉnh Đồng Nai đến năm 2010 và định hướng phát triển đến năm 2020 được ghi nhận là tài sản cố định vô hình. Chi phí quy hoạch bản đồ được phân bổ trong 04 năm.

3.9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty.

Các chi phí này sẽ được chuyển sang là nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

3.10. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc và chủ yếu là chi phí liên quan đến công cụ, dụng cụ xuất dùng. Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ, dụng cụ được phân bổ 3 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh;
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn doanh nghiệp không thực hiện trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được phân bổ từ 1 đến 3 năm.

3.11. Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

3.12. Chi phí đi vay

Nguyên tắc vốn hóa chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

3.13. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả là chi phí lãi vay được ghi nhận căn cứ vào các thông tin có được vào thời điểm cuối năm và các ước tính dựa vào thống kê kinh nghiệm.

3.14. Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu, chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

Quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế được trích lập theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông Công ty thông qua kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2017 ngày 14 tháng 04 năm 2017 như sau:

- Quỹ đầu tư phát triển: 15% lợi nhuận sau thuế
- Quỹ khen thưởng phúc lợi: 10,62% lợi nhuận sau thuế

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại hội cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.15. Doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

Thu nhập đầu tư

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.16. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

3.17. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí lãi vay và lỗ tỷ giá hối đoái.

3.18. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí lắp đặt hệ thống nước cho khách hàng là hộ gia đình, chi phí thay thế đồng hồ nước, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (cả hoạt động lắp đặt).

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng).

3.19. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất (và các luật thuế) có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi giảm đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí để tính lãi, lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Công ty chỉ được bù trừ tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại với thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Công ty cung cấp được tính theo các mức thuế như sau:

- Cung cấp nước 5%
- Dịch vụ lắp đặt 10%

Các loại thuế khác

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

3.20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ và tổng số cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.22. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm các giám đốc, các cán bộ điều hành của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tại ngày 31/12/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Tiền mặt	155.566.905	72.428.878
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	30.010.318.017	30.063.269.819
Các khoản tương đương tiền	50.000.000.000	70.000.000.000
Cộng	80.165.884.922	100.135.698.697

Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 01 đến 03 tháng với lãi suất từ 5% đến 5,2%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.2. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư tài chính dài hạn được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2017 VND			Tại ngày 01/01/2017 VND		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty con:						
Công ty Cổ phần Cấp Nước Nhơn Trạch ^(a)	90.978.819.600	-	104.874.774.000	90.978.819.600	-	139.614.471.000
Công ty Cổ phần Cấp Nước Long Khánh ^(b)	12.750.000.000	-	19.125.000.000	12.750.000.000	-	16.957.500.000
Cộng	103.728.819.600	-	123.999.774.000	103.728.819.600	-	156.571.971.000
Đầu tư vào công ty liên kết:						
Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Tân ^(c)	15.000.000.000	-	(*)	-	-	(*)
Công ty Cổ phần Dịch Vụ và Xây Dựng Cấp Nước Đồng Nai ^(d)	7.800.368.003	-	(*)	7.800.368.003	-	(*)
Cộng	22.800.368.003	-		7.800.368.003	-	
Đầu tư vào đơn vị khác:						
Công ty Cổ phần Sonadezi Châu Đức	1.039.722.490	-	(*)	1.039.722.490	-	(*)
Công ty Cổ phần Dịch Vụ Sonadezi ^(e)	2.030.000.000	-	2.030.000.000	2.030.000.000	-	2.030.000.000
Cộng	3.069.722.490	-		3.069.722.490	-	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(a) Khoản đầu tư này chiếm 52,44% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Cấp Nước Nhơn Trạch, một công ty thành lập và hoạt động tại Việt Nam. Công ty Cổ phần Cấp Nước Nhơn Trạch được niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán UpCOM với mã niêm yết NTW từ năm 2012. Hoạt động chính của Công ty Cổ phần Cấp nước Nhơn Trạch là: khai thác, lọc nước phục vụ sinh hoạt, công nghiệp; phân phối nước sạch; xây dựng đường ống cấp thoát nước, trạm bơm; lắp đặt ống cấp thoát nước, bơm nước; theo dõi, giám sát lắp đặt thiết bị công trình, xây dựng và hoàn thiện công trình cấp nước.

(b) Khoản đầu tư này chiếm 51% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Cấp Nước Long Khánh, một công ty thành lập và hoạt động tại Việt Nam. Công ty Cổ phần Cấp Nước Long Khánh được niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán UpCOM với mã niêm yết LKW từ năm 2012. Hoạt động chính của Công ty Cổ phần Cấp nước Long Khánh là: khai thác, lọc nước phục vụ sinh hoạt, công nghiệp; thi công xây lắp hệ thống cấp thoát nước.

(c) Khoản đầu tư này chiếm 25% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Cấp Nước Gia Tân, một công ty thành lập và hoạt động tại Việt Nam. Hoạt động chính của Công ty Cổ phần Cấp Nước Gia Tân là: khai thác lọc nước phục vụ sinh hoạt, đô thị, công nghiệp; lắp đặt trạm bơm, xây dựng đường ống cấp thoát nước.

(d) Khoản đầu tư này chiếm 36% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Dịch Vụ và Xây dựng Cấp Nước Đồng Nai, một công ty thành lập và hoạt động tại Việt Nam. Hoạt động chính của Công ty Cổ phần Dịch Vụ và Cấp Nước Đồng Nai là: khai thác nước phục vụ công nghiệp. Khai thác, lọc nước phục vụ sinh hoạt đô thị và công nghiệp, phân phối nước sạch; lắp đặt ống cấp nước, thoát nước, bơm; xây dựng công trình đường ống cấp thoát nước, trạm bơm; xây dựng công trình công nghiệp, dân dụng.

(a), (b), (e) Công ty đã xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư này trên cơ sở giá niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán và số lượng cổ phiếu mà Công ty đang nắm giữ.

(*) Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

4.3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Tại ngày 31/12/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Phải thu khách hàng là các bên liên quan – Xem thêm mục 7	30.767.754.841	40.248.674.697
Phải thu từ khách hàng khác	33.973.922.007	69.662.845.596
Cộng	64.741.676.848	109.911.520.293

(Xem tiếp trang sau)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn		
Công ty Kumho Industrial Co.,Ltd	178.453.969.616	126.341.637.114
Các nhà cung cấp khác	8.320.087.250	20.033.507.310
Trả trước cho người bán ngắn hạn là các bên liên quan – Xem thêm mục 7	-	68.956.584
Cộng	186.774.056.866	146.444.101.008

4.5. Nợ xấu

	Tại ngày 31/12/2017 VND		Tại ngày 01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	946.527.343	389.255.937	-	-

Ban Giám đốc đánh giá khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn là thấp.

4.6. Hàng tồn kho

	Tại ngày 31/12/2017 VND		Tại ngày 01/01/2017 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	37.459.264.976	-	32.066.625.981	-
Công cụ, dụng cụ	221.274.846	-	240.756.846	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	4.500.301.670	-	1.611.734.440	-
Cộng	42.180.841.492	-	33.919.117.267	-

4.7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Tại ngày 31/12/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Dự án xây dựng hệ thống cấp nước Thiện Tân giai đoạn 2	413.748.045.635	224.751.281.375
Dự án xây dựng hệ thống cấp nước Nhơn Trạch giai đoạn 2	53.976.161.709	16.217.321.384
Các dự án khác	76.784.197.536	136.692.662.141
Cộng	544.508.404.880	377.661.264.900

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định hữu hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá:						
Tại ngày 01/01/2017	585.341.903.031	805.866.140.604	1.840.335.610.138	36.781.404.680	5.067.923.998	3.273.392.982.451
Mua trong năm	7.562.826.273	3.461.801.364	6.603.445.455	596.996.072	1.702.217.727	19.927.286.891
Đầu tư XDCB hoàn thành	51.939.319.353	42.158.685.738	141.906.993.280	-	726.233.523	236.731.231.894
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.336.512.071)	-	-	(1.336.512.071)
Chuyển thành chi phí trả trước	-	-	(608.587.381)	-	-	(608.587.381)
Tại ngày 31/12/2017	644.844.048.657	851.486.627.706	1.986.900.949.421	37.378.400.752	7.496.375.248	3.528.106.401.784
Giá trị hao mòn lũy kế:						
Tại ngày 01/01/2017	265.916.251.882	331.550.493.645	614.511.224.503	13.855.589.371	2.641.921.985	1.228.475.481.386
Khấu hao trong năm	39.654.739.528	54.435.839.545	72.870.495.075	4.432.281.709	816.674.350	172.210.030.207
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.126.059.867)	-	-	(1.126.059.867)
Tại ngày 31/12/2017	305.570.991.410	385.986.333.190	686.255.659.711	18.287.871.080	3.458.596.335	1.399.559.451.726
Giá trị còn lại:						
Tại ngày 01/01/2017	319.425.651.149	474.315.646.959	1.225.824.385.635	22.925.815.309	2.426.002.013	2.044.917.501.065
Tại ngày 31/12/2017	339.273.057.247	465.500.294.516	1.300.645.289.710	19.090.529.672	4.037.778.913	2.128.546.950.058

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay là 2.101.382.272.151 VND – Xem thêm mục 4.16.

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 243.360.387.487 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất và chi phí bồi thường VND	Quy hoạch bản đồ VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá:				
Tại ngày 01/01/2017	348.481.370.791	2.814.843.027	561.048.088	351.857.261.906
Mua trong năm	2.121.595.384	-	150.000.000	2.271.595.384
Tại ngày 31/12/2017	350.602.966.175	2.814.843.027	711.048.088	354.128.857.290
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Tại ngày 01/01/2017	17.239.427.156	1.462.791.613	405.442.078	19.107.660.847
Khấu hao trong năm	7.523.198.040	62.024.660	124.710.890	7.709.933.590
Tại ngày 31/12/2017	24.762.625.196	1.524.816.273	530.152.968	26.817.594.437
Giá trị còn lại:				
Tại ngày 01/01/2017	331.241.943.635	1.352.051.414	155.606.010	332.749.601.059
Tại ngày 31/12/2017	325.840.340.979	1.290.026.754	30.895.120	327.311.262.853

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình đã dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay là 320.836.909.466 – Xem thêm mục 4.16.

Nguyên giá của TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 1.480.612.088 VND.

4.10. Chi phí trả trước dài hạn

	Tại ngày 31/12/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Chi phí thay thế, lắp đặt đồng hồ điện tử cho khách hàng	25.322.995.557	18.812.954.160
Chi phí sửa chữa cải tạo các hệ thống cấp nước và tuyến ống cấp nước	13.253.573.726	11.599.436.794
Chi phí sửa chữa cải tạo các công trình nhà cửa, kho bãi, các công trình khác	16.996.913.555	11.721.259.332
Các khoản khác	3.337.945.881	3.554.880.451
Cộng	58.911.428.719	45.688.530.737

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.11. Phải trả người bán

	Tại ngày 31/12/2017 VND		Tại ngày 01/01/2017 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn:				
Phải trả cho người bán:				
Công ty TNHH Thương mại N.T.P	5.209.476.800	5.209.476.800	2.561.994.600	2.561.994.600
Công ty CP Nhựa Đồng Nai	8.073.775.270	8.073.775.270	2.351.764.910	2.351.764.910
Phải trả cho các đối tượng khác	15.139.691.362	15.139.691.362	5.826.648.357	5.826.648.357
Phải trả cho các bên liên quan – Xem thêm mục 7	22.042.642.582	22.042.642.582	10.846.964.348	10.846.964.348
Cộng	50.465.586.014	50.465.586.014	21.587.372.215	21.587.372.215
Dài hạn:				
Phải trả cho người bán:				
Nhà thầu Kumho Industrial	-	-	6.284.403.412	6.284.403.412
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Cấp thoát nước	-	-	11.232.471.896	11.232.471.896
Phải trả cho các bên liên quan – Xem thêm mục 7	16.466.323.376	16.466.323.376	16.466.323.376	16.466.323.376
Cộng	16.466.323.376	16.466.323.376	33.983.198.684	33.983.198.684

4.12. Người mua trả trước

	Tại ngày 31/12/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Ngắn hạn:		
Người mua trả tiền trước là các bên liên quan – Xem thêm mục 7	503.349.493	-
Người mua trả tiền trước khác	14.599.347.085	4.012.760.194
Cộng	15.102.696.578	4.012.760.194
Dài hạn:		
Người mua trả tiền trước là các bên liên quan – Xem thêm mục 7	5.876.857.940	5.571.400.440
Công ty Cổ phần đô thị Amata Long Thành	1.867.902.036	-
Cộng	7.744.759.976	5.571.400.440

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.13. Thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước

	Tại ngày 31/12/2017 VND		Trong kỳ VND		Tại ngày 01/01/2017 VND	
	Phải thu	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.054.260.176	-	4.328.508.216	18.402.298.380	-	6.019.529.988
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	2.368.496.064	2.844.342.053	-	475.845.989
Thuế tài nguyên	-	283.894.865	3.356.777.224	3.338.746.259	-	265.863.900
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	432.204.144	880.845.972	448.641.828	-	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	3.514.241.009	30.843.778.024	29.557.304.277	-	2.227.767.262
Cộng	8.054.260.176	4.230.340.018	41.778.405.500	54.591.332.797	-	8.989.007.139

(Xem tiếp trang sau)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.14. Chi phí phải trả ngắn hạn

Tài ngày	Tài ngày
31/12/2017	31/12/2017
VND	VND
11.306.158.152	3.227.944.467
10.006.032.949	598.734.389
10.604.767.338	10.604.767.338

Chi phí lãi vay phải trả
 Các khoản trích trước khác

Cộng

4.15. Phải trả khác

Tài ngày	Tài ngày
31/12/2017	31/12/2017
VND	VND
35.862.500	24.225.000
514.252.376	15.920.420.314
2.447.186.480	2.215.677.292
1.628.513.772	1.613.742.896
1.466.282.199	2.065.187.227
6.092.097.327	21.839.252.729

Ngắn hạn:

Cò tức phải trả
 Tiền nước chưa quyết toán
 Phí bảo vệ môi trường
 Kinh phí công đoàn
 Các khoản phải trả, phải nộp khác

Cộng

Dài hạn:

Công ty Kumho Industrial Co.,Ltd – Dự án Xây dựng
 nhà máy nước Thiên Tân giai đoạn 2
 Phải trả ngân sách Nhà nước
 Lợi nhuận chuyển về công ty mẹ còn phải trả
 – Xem thêm mục 7
 Phải trả nhà thầu Dohwa – dự án Thiên Tân
 giai đoạn 2
 Bồi thường di dời trạm bơm nước thò Biên Hòa
 Các khoản phải trả, phải nộp khác

Cộng

231.450.824.011	139.582.268.319
-----------------	-----------------

(Xem tiếp trang sau)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.16. Vay và nợ thuê tài chính

	Tại ngày 31/12/2017		Trong kỳ		Tại ngày 01/01/2017	
	VND		VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	525.872.231.466	525.872.231.466	624.822.573.463	508.162.432.394	409.212.090.397	409.212.090.397
Vay dài hạn	1.522.036.762.150	1.522.036.762.150	277.874.284.635	193.124.677.255	1.437.287.154.770	1.437.287.154.770
Cộng	2.047.908.993.616	2.047.908.993.616	902.696.858.098	701.287.109.649	1.846.499.245.167	1.846.499.245.167

Các khoản vay được chi tiết như sau:

	Loại tiền	Lãi suất	Tại ngày 31/12/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND	
Vay ngắn hạn:					
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Đồng Nai	VND	5,3%-7,0%/năm	163.977.702.242	110.954.808.691	(a)
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam	VND	6,0%/năm	-	19.878.800.283	(b)
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	VND	5,5%/năm – 7%/năm	106.990.920.718	95.240.206.237	(c)
Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam	VND	5,3%/năm – 5,5%/năm	9.474.647.359	3.270.081.981	(d)
Vay ngắn hạn của bên liên quan – Xem thêm mục 7	VND	4,8%/năm	45.000.000.000	20.000.000.000	(e)
Vay dài hạn đến hạn trả:					
Ngân hàng TMCP Công Thương	VND	8%/năm – 9%/năm	43.019.057.878	43.793.690.420	(f)
Quỹ Đầu Tư Phát Triển Đồng Nai	VND	7,0%/năm – 8%/năm	11.509.400.000	16.218.042.000	(g)
Ngân hàng TMCP Á Châu	VND	8%/năm	4.955.600.000	4.955.600.000	(k)
Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Đồng Nai	JPY, KRW	1,3%/năm – 3,53%/năm	134.951.736.601	88.936.694.117	(h)
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	VND	6,91%/năm – 7,21%/năm	1.157.166.668	1.157.166.668	(i)
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	VND	7,5%/năm – 8,98%/năm	4.836.000.000	4.807.000.000	(j)
Cộng			525.872.231.466	409.212.090.397	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

	Loại tiền	Lãi suất	Tại ngày 31/12/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND	
Khoản vay dài hạn:					
Ngân hàng TMCP Công Thương	VND	8%/năm – 9%/năm	138.035.397.695	160.937.791.448	(f)
Quý Đầu Tư Phát Triển Đồng Nai	VND	7,0%/năm – 8%/năm	76.676.299.896	37.078.211.566	(g)
Ngân hàng TMCP Á Châu	VND	8%/năm	14.852.783.244	19.808.383.244	(k)
Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Đồng Nai	JPY, KRW	1,3%/năm – 3,53%/năm	1.198.998.798.878	1.167.212.699.607	(h)
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	VND	6,91%/năm – 7,21%/năm	4.050.083.330	5.207.249.998	(i)
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	VND	7,5%/năm – 8,98%/năm	35.064.818.907	47.042.818.907	(j)
Ngân hàng TMCP Phát Triển Thành Phố Hồ Chí Minh	JPY	0,97%/năm	54.358.580.200	-	(l)
Cộng			1.522.036.762.150	1.437.287.154.770	

Thông tin về tài sản cầm cố, thế chấp đảm bảo cho các khoản vay như sau:

(a) và (f) Khoản vay được đảm bảo bằng:

- Một phần Nhà máy nước Thiện Tân theo Hợp đồng thế chấp số 11.52.11/HĐTC-CN-TT1 ngày 10/07/2011;
- Hệ thống cấp nước Thạnh Phú. Hợp đồng thế chấp số 11.52.11/HĐTC-CN-TP ngày 10/07/2011;
- Quyền sử dụng đất tại P. Quyết Thắng, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai theo GCN QSD đất số 0934404; Quyền sở hữu nhà ở và QSD đất ở tại P. Quyết Thắng, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai theo GCN QSH nhà ở và QSD đất ở số 747312604100101;
- Một phần nhà máy nước Nhơn Trạch Giai đoạn 2 hình thành trong tương lai.

(g) Khoản vay được đảm bảo bằng:

- Tuyến ống cấp nước công suất 3.100 m³/ngày đêm tại khu phố 3,4 phường Trảng Dài, Thành phố Biên Hòa;
- Tuyến ống chuyển tải cấp nước công suất 6.800m³/ ngày đêm cho Khu dân cư Khu phố 9, 11, Phường Tân Phong, TP Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai;
- 02 máy bơm dự phòng cho Xí nghiệp nước Thiện Tân;
- Nhà làm việc Xí nghiệp nước Xuân Lộc tại Thị trấn Gia Ray, Huyện Xuân Lộc, Tỉnh Đồng Nai;
- Hệ thống cấp nước thị trấn Định Quán và hệ thống cấp nước Phường Tân Biên, TP Biên Hoà.

(k) Khoản vay được đảm bảo bằng dự án công trình hệ thống cấp nước Phường Tân Phong, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, công suất 7.000m³/ngày, thuộc loại công trình hạ tầng kỹ thuật, công trình cấp III.

(h) Khoản vay được đảm bảo bằng:

- Tài sản hình thành trong tương lai của dự án Hệ thống cấp nước Nhơn Trạch;
- Tài sản hình thành trong tương lai của dự án Hệ thống cấp nước Thiện Tân Giai đoạn 2.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(b), (c), (d), (e), (i), (j) và (l) là các khoản vay không có tài sản đảm bảo.

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình đảm bảo cho các khoản vay lần lượt là 2.101.382.272.151 VND và 320.836.909.466 VND - xem thêm mục 4.8 và mục 4.9.

4.17. Vốn chủ sở hữu

4.17.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					Cộng Ngàn đồng
	Vốn góp của chủ sở hữu Ngàn đồng	Thặng dư vốn cổ phần Ngàn đồng	Chênh lệch tỷ giá Ngàn đồng	Quỹ đầu tư phát triển Ngàn đồng	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ Ngàn đồng	
Tại ngày 01/01/2016	1.000.000.000	15.552.270	179.486	-	206.497.633	1.222.229.389
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	55.326.701	55.326.701
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	10.461.239	(10.461.239)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(7.322.867)	(7.322.867)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(50.000.000)	(50.000.000)
Giảm khác	-	-	(179.486)	-	-	(179.486)
Tại ngày 01/01/2017	1.000.000.000	15.552.270	-	10.461.239	194.040.228	1.220.053.737
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	26.215.253	26.215.253
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	14.381.839	(14.381.839)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(10.182.115)	(10.182.115)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(60.000.000)	(60.000.000)
Tại ngày 31/12/2017	1.000.000.000	15.552.270	-	24.843.078	135.691.527	1.176.086.875

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.17.2.Cổ phiếu

	<u>Tại ngày 31/12/2017</u>	<u>Tại ngày 01/01/2017</u>
Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành	100.000.000	100.000.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã bán ra công chúng	100.000.000	100.000.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	100.000.000	100.000.000
Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phần.		

4.17.3.Cổ tức

	<u>Năm nay VND</u>	<u>Năm trước VND</u>
Cổ tức trên mỗi cổ phần của cổ phiếu phổ thông	600	500

4.17.4.Các quỹ của doanh nghiệp

	<u>Quỹ đầu tư phát triển VND</u>
Tại ngày 01/01/2017	10.461.239.107
Trích trong năm	14.381.839.223
Chi trong năm	-
Tại ngày 31/12/2017	<u>24.843.078.330</u>

4.18. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	<u>Tại ngày 31/12/2017</u>	<u>Tại ngày 01/01/2017</u>
Ngoại tệ các loại:		
USD	5.440,81	5.472,26

(Xem tiếp trang sau)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Doanh thu cung cấp nước	799.963.062.573	752.875.581.110
Doanh thu cung cấp dịch vụ lắp đặt	52.862.771.951	53.074.104.409
Cộng	<u>852.825.834.524</u>	<u>805.949.685.519</u>
Trong đó, doanh thu đối với các bên liên quan – Xem thêm mục 7	226.515.539.963	201.508.345.028

5.2. Giá vốn hàng bán

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Giá vốn cung cấp nước	493.261.243.871	478.854.288.554
Giá vốn cung cấp dịch vụ lắp đặt	54.286.877.316	52.792.083.377
Cộng	<u>547.548.121.187</u>	<u>531.646.371.931</u>

5.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Cổ tức, lợi nhuận được chia	11.392.555.750	11.402.026.500
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.721.678.148	2.587.356.112
Lãi chênh lệch tỷ giá	-	3.422.316.975
Khác	-	530.000.000
Cộng	<u>14.114.233.898</u>	<u>17.941.699.587</u>

(Xem tiếp trang sau)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.4. Chi phí tài chính

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Chi phí lãi vay	55.116.116.725	54.867.882.856
Lỗ chênh lệch tỷ giá	2.434.907.102	11.501.549.127
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	96.383.464.345	42.446.181.198
Cộng	153.934.488.172	108.815.613.181

5.5. Chi phí bán hàng

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Chi phí nhân viên	15.548.810.523	16.643.543.448
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	37.028.270.422	28.932.878.686
Các khoản chi phí bán hàng khác	43.208.591.966	37.507.496.924
Cộng	95.785.672.911	83.083.919.058

5.6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Chi phí nhân viên	24.748.176.488	21.964.045.921
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.284.182.179	2.306.286.562
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	11.851.026.824	11.293.773.644
Cộng	38.883.385.491	35.564.106.127

5.7. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	86.091.635.485	83.648.699.091
Chi phí nhân công	153.160.431.436	146.805.040.938
Chi phí khấu hao tài sản cố định	179.590.240.563	169.078.482.343
Chi phí dịch vụ mua ngoài	70.502.277.647	65.960.634.617
Chi phí khác bằng tiền	192.872.594.458	165.717.495.401
Cộng	682.217.179.589	631.210.352.390

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế trong năm	30.543.761.563	66.367.869.598
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	2.491.335.267	240.000.000
Thu nhập chịu thuế từ hoạt động kinh doanh	33.035.096.830	66.607.869.598
Cổ tức và lợi nhuận sau thuế được chia	(11.392.555.750)	(11.402.026.500)
Thu nhập tính thuế từ hoạt động kinh doanh	21.642.541.080	55.205.843.098
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập tính thuế năm hiện hành	4.328.508.216	11.041.168.620

Các khoản điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế chủ yếu là các khoản mục theo qui định của Luật thuế TNDN không được xem là chi phí khi tính thuế.

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

6.1. Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	802.499.662.316	810.171.731.909

6.2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	690.450.154.569	651.656.551.740

7. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan

1. Tổng Công ty Cổ phần Phát Triển Khu Công nghiệp
2. Công ty Cổ phần Cấp nước Nhơn Trạch
3. Công ty Cổ phần Cấp nước Long Khánh
4. Công ty Cổ phần Dịch vụ và Xây dựng Cấp nước Đồng Nai
5. Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Tân
6. Các công ty con, công ty liên kết thuộc Tổng Công ty Cổ phần Phát triển Khu Công nghiệp
7. Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Mối quan hệ

- Công ty mẹ
Công ty con
Công ty con
Công ty liên kết
Công ty liên kết
Công ty cùng tập đoàn
Nhân sự quản lý chủ chốt

(Xem tiếp trang sau)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư phải thu (phải trả) với các bên liên quan như sau:

	Tại ngày 31/12/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Phải thu thương mại:		
Công ty Cổ phần Dịch vụ và Xây dựng Cấp nước Đồng Nai	13.803.337.692	22.734.513.275
Các công ty cùng tập đoàn	10.920.305.982	10.876.688.032
Công ty Cổ phần Cấp nước Nhơn Trạch	3.445.045.573	6.624.075.890
Công ty Cổ phần Cấp nước Long Khánh	2.599.065.594	-
Tổng Công ty Cổ phần Phát Triển Khu Công nghiệp	-	13.397.500
Cộng – Xem thêm mục 4.3	<u>30.767.754.841</u>	<u>40.248.674.697</u>
Trả trước cho người bán ngắn hạn:		
Công ty Cổ phần Cấp nước Long Khánh – Xem thêm mục 4.4	-	68.956.584
Phải trả thương mại:		
Công ty Cổ phần Cấp Nước Nhơn Trạch	(16.556.974.781)	(16.556.974.781)
Công ty Cổ phần Dịch vụ và Xây dựng Cấp nước Đồng Nai	(20.331.006.500)	(10.756.312.943)
Công ty Cổ phần Cấp nước Long Khánh	(1.620.984.677)	-
Cộng – Xem thêm mục 4.11	<u>(38.508.965.958)</u>	<u>(27.313.287.724)</u>
Người mua trả tiền trước:		
Công ty Cổ phần Sonadezi Giang Điền	(4.000.762.797)	-
Công ty Cổ phần Phát Triển Đô Thị Công Nghiệp Số 2	(2.118.000.000)	-
Công ty Cổ phần Sonadezi An Bình	(261.444.636)	-
Tổng Công ty Cổ phần Phát Triển Khu Công nghiệp	-	(5.571.400.440)
Cộng – Xem thêm mục 4.12	<u>(6.380.207.433)</u>	<u>(5.571.400.440)</u>
Phải trả khác – Xem thêm mục 4.15		
Tổng Công ty Cổ phần Phát triển Khu Công nghiệp	-	(8.641.828.689)
Vay:		
Công ty Cổ phần Cấp nước Nhơn Trạch	(20.000.000.000)	(20.000.000.000)
Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Tân	(25.000.000.000)	-
Cộng – Xem thêm mục 4.16	<u>(45.000.000.000)</u>	<u>(20.000.000.000)</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Bán hàng và cung cấp dịch vụ:		
Công ty cùng tập đoàn	128.066.133.549	124.857.367.707
Công ty Cổ phần Cấp nước Nhơn Trạch	85.180.209.905	71.110.979.528
Công ty Cổ phần Dịch vụ và Xây dựng Cấp nước Đồng Nai	10.809.459.452	5.391.406.293
Công ty Cổ phần Cấp nước Long Khánh	2.300.099.100	-
Tổng Công ty Cổ phần Phát triển Khu Công nghiệp	134.599.775	148.591.500
Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Tân	25.038.182	-
	226.515.539.963	201.508.345.028
Cộng – Xem thêm mục 5.1		
Mua hàng:		
Công ty Cổ phần Dịch vụ và Xây dựng Cấp nước Đồng Nai	62.116.330.408	90.110.304.242
Công ty Cổ phần Cấp nước Long Khánh	8.040.427.602	3.487.750.127
Các công ty cùng tập đoàn	10.528.221.828	23.838.842.497
	80.684.979.838	117.436.896.866

Thù lao của Hội đồng quản trị, thu nhập của Ban Giám đốc và các nhân viên quản lý chủ chốt khác được hưởng trong năm như sau:

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Thù lao và thu nhập	5.492.954.550	4.631.823.000
8. THU NHẬP CỦA BAN KIỂM SOÁT		
	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Tiền lương và các chi phí hoạt động	686.707.700	598.914.000

(Xem tiếp trang sau)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

9. SỐ LIỆU SO SÁNH

Các số liệu so sánh dưới đây đã được báo cáo lại:

Bảng cân đối kế toán riêng (Trích):

	Tại ngày 01/01/2017 VND (Được báo cáo lại)	Tại ngày 01/01/2017 VND (Đã được báo cáo trước đây)	
Tài sản cố định hữu hình	2.044.917.501.065	2.368.311.956.540	(*)
Tài sản cố định vô hình	332.749.601.059	6.991.628.897	(*)
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	8.989.007.139	8.516.303.801	(**)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	194.040.227.506	192.149.414.157	(**)
	Tại ngày 01/01/2016 VND (Được báo cáo lại)	Tại ngày 01/01/2016 VND (Đã được báo cáo trước đây)	
Tài sản cố định hữu hình	2.148.586.019.776	2.481.531.507.007	(*)
Tài sản cố định vô hình	359.245.716.484	24.924.386.880	(*)
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18.726.468.137	18.451.299.662	(**)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	206.497.633.009	205.396.959.111	(**)

Kết quả hoạt động kinh doanh riêng (Trích):

	Năm 2016 VND (Được báo cáo lại)	Năm 2016 VND (Đã được báo cáo trước đây)	
Giá vốn hàng bán	531.646.371.931	532.634.046.245	(**)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	11.041.168.620	10.843.633.757	(**)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	55.326.700.978	54.536.561.527	(**)

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng (Trích):

	Năm 2016 VND (Được báo cáo lại)	Năm 2016 VND (Đã được báo cáo trước đây)	
Lợi nhuận trước thuế	66.367.869.598	65.380.195.284	(**)
Khấu hao TSCĐ	169.078.482.343	170.066.156.657	(**)

(*) Việc báo cáo lại số liệu so sánh nêu trên là do trình bày lại khoản chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng của dự án Cấp nước Nhơn Trạch từ Tài sản cố định hữu hình sang Tài sản cố định vô hình và kết chuyển các công trình đã hoàn thành, đưa vào sử dụng trong năm 2016.

(**) Việc báo cáo lại số liệu so sánh nêu trên là do điều chỉnh hồi tố liên quan đến tính lại khấu hao tài sản cố định đã được tính chưa phù hợp khi được cổ phần hóa từ ngày 01 tháng 01 năm 2015.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

10. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đến ngày phát hành báo cáo tài chính.



Phan Hùng
Giám đốc

Đồng Nai, ngày 30 tháng 3 năm 2018

Nguyễn Thu Oanh
Kê toán trưởng

Nguyễn Thị Thanh Tâm
Người lập